TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2020/HNGĐ-PT
Ngày 07-01-2020
V/v:"Chia tài sản sau khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thái Hưng.

Các Thẩm phán: ÔngVũ Dũng; Bà Nguyễn Thị Vân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Văn- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái***: Bà Lương Minh Nguyệt- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2019/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019, về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T- sinh năm 1983

Địa chỉ: xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C- sinh năm 1981.

Địa chỉ: xã M, huyện T, tỉnh Yên Bái; có mặt.

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn C ly hôn ngày 18/7/2018 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 80/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên. Chị T nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tiến D (sinh ngày 13/02/2009), anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Hai bên tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 03/4/2019, chị Nguyễn Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Văn C phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/01 tháng và đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng.

Chị T và anh C xác định: vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà xây cấp 4 lợp ngói Proximang + bếp, công trình phụ trên diện tích đất 164,8m^2 tại xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái (trị giá 259.594.605 đồng). Nợ chung của vợ chồng gồm: nợ Ngân hàng Agribank- Chi nhánh huyện T 60.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Đình L và bà Hoàng Thị H 45.000.000 đồng, nợ anh Lương Đức T 3.200.000 đồng.

Anh C trình bày vợ chồng còn có các khoản nợ chung do anh C trực tiếp vay gồm: Ngân hàng BIDV (phòng giao dịch N) 30.000.000 đồng, bà Trần Thị A 70.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H 20.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H 15.000.000 đồng. Chị T xác định không biết các khoản vay này nên không chấp nhận là nợ chung của vợ chồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị A, chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H đều xác định khi cho vay chỉ có riêng anh C thực hiện giao dịch (nhận tiền và viết giấy nợ). Đại diện Phòng giao dịch N- Ngân hàng BIDV xác nhận anh C ký hợp đồng vay thấu chi vào ngày 16/01/2019 (sau khi vợ chồng đã ly hôn).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28;35;39;147;157;165;228;235;271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 37, 59, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và các khoản nợ của chị Nguyễn Thị T.

2. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Văn C phải cấp dưỡng nuôi người con Nguyễn Tiến D, sinh ngày 13/02/2009 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi người con thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2019.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích 164,8m^2 đất bao gồm: 85m^2 đất ở nông thôn (ONT) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 79,8m^2 đang sử dụng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00 cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T tại xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái có gianh giới phía Bắc giáp hộ bà Trần Mai P có chiều dài 26,12m (từ điểm D đến điểm F); phía Nam giáp đất hộ bà Vũ Thị Thu H có chiều dài 30,27m (từ điểm A đến điểm E); phía Đông giáp đường liên thôn Đ có chiều dài 5,63m (từ điểm A đến điểm D); phía Tây giáp đất hộ ông Lương Hồng H chiều dài 7,57m (từ điểm E đến điểm F). Các điểm A-D-E-F thể hiện trong sơ đồ địa chính khu đất lập ngày 17/9/2019 (đính kèm theo bản án). Tài sản có trên đất 01 nhà xây cấp 4 lợp ngói proximang + bếp, công trình phụ diện tích 93,2m^2 . Chị T có nghĩa vụ trích chia cho anh Nguyễn Văn C một nửa giá trị nhà và đất là 129.800.000đồng.

4. Về nợ chung:

+ Chị T có trách nhiệm trả nợ 45.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị H; có trách nhiệm trả số nợ 60.000.000đồng tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T.

+ Anh C có trách nhiệm trả nợ số tiền 50.000.000đồng cho bà Nguyễn Thị N; trả số tiền 15.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn H; trả số tiền 3.200.000đồng cho ông Lương Đức T; trả số tiền 20.000.000đồng cho chị Nguyễn Thị H; trả số tiền 30.000.000đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh N; trả số tiền 70.000.000đồng cho bà Trần Thị A.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Chị T phải chịu 5.100.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá được trừ vào tiền tạm ứng 10.190.000đồng đã nộp. Anh C phải chịu 5.100.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và phải trả số tiền này cho chị T (chị T đã nộp tạm ứng). Chị T được nhận lại số tiền 5.100.000đồng do anh C nộp.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành bên phải thi hành chưa thi hành hoặc thi hành chưa xong thì hàng tháng bên phải thi hành phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành hoặc thi hành chưa xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 6.490.000đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 3.250.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/06852 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái ngày 04/4/2019. Chị T còn phải nộp thêm 3.240.000đồng. Anh C

phải chịu 6.490.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con thường xuyên. Tổng cộng là 6.790.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T kháng cáo về phần nợ chung của vợ chồng, không nhất trí các khoản nợ của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H là nợ chung của vợ chồng.

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, anh Nguyễn Văn C có đơn đề nghị được nuôi con chung; miễn tiền án phí chia tài sản, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh Nguyễn Văn C không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tvà đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng; đề nghị được nuôi con chung, miễn các khoản chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn C thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 80/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Chị T được giao nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tiến D (sinh ngày 13/02/2009), anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T; buộc anh Nguyễn Văn C phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đồng/1 tháng và chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về các khoản nợ của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H: Các khoản nợ này đều do anh Nguyễn Văn C trực tiếp giao dịch. Những người cho vay này cũng xác định chỉ có anh C là người hỏi vay, nhận tiền và viết giấy vay. Chị T không biết và không thừa nhận có các khoản vay này. Đây không phải là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của anh C nên anh C có trách nhiệm phải tự thanh toán. Do đó, kháng cáo của chị Nguyễn Thị T là phù hợp nên cần được chấp nhận. Như vậy, số nợ chung của vợ chồng gồm: nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T 60.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Đình L và bà Hoàng Thị H 45.000.000 đồng, nợ anh Lương Đức T 3.200.000 đồng. Cần giao cho chị T phải có trách nhiệm trả khoản nợ 45.000.000đồng cho ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị H; trả khoản nợ 60.000.000đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T. Anh C có trách nhiệm trả khoản nợ 3.200.000đồng cho ông Lương Đức T. Chị T được sử dụng nhà và đất nên phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh C số tiền là 75.697.000đồng.

[3] Xét các nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ngoài việc mỗi người phải chịu 6.490.000 đồng tiền án phí chia tài sản; chị T và anh C mỗi người còn phải chịu 2.705.000đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng (tương ứng với nghĩa vụ trả nợ chung mỗi bên phải chịu là 54.100.000 đồng).

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án tại phần Quyết định đã tuyên là không rõ ràng. Cần được sửa lại cho cụ thể về quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án và người phải thi hành án.

[4] Xét đề nghị của anh Nguyễn Văn C về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung: Đây là yêu cầu phản tố của bị đơn được đưa ra sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không được chấp nhận. Anh C có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét đề nghị của anh Nguyễn Văn C về xin miễn chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và án phí: Theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị T và anh C thuận tình ly hôn nên mỗi bên đương

sự phải chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự: Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Anh C không thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, đề nghị của anh C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái về phần chia tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ chậm thi hành án và án phí cho phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án:

1. Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái về chia tài sản sau khi ly hôn như sau:

Căn cứ vào các Điều 28; 35; 39; 147; 157; 165; 228; 235; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 37, 59, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

* Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng, quản lý diện tích 164,8m^2 đất bao gồm: 85m^2 đất ở nông thôn (ONT) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 79,8m^2 đang sử dụng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00 cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T tại xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái có ranh giới phía Bắc giáp hộ bà Trần Mai P có chiều dài 26,12m (từ điểm D đến điểm F); phía Nam giáp đất hộ bà Vũ Thị Thu H có chiều dài 30,27m (từ điểm A đến điểm E); phía Đông giáp đường liên thôn Đ có chiều dài 5,63m (từ điểm A đến điểm D); phía Tây giáp đất hộ ông Lương Hồng H chiều dài 7,57m (từ điểm E đến điểm F). Các điểm A-D-E-

F thể hiện trong sơ đồ địa chính khu đất lập ngày 17/9/2019 (đính kèm theo bản án). Tài sản có trên đất 01 nhà xây cấp 4 lợp ngói proximang + bếp, công trình phụ diện tích 93,2m^2 . Chị T phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Văn C số tiền là 75.697.000 (Bảy mươi năm triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

* Về nợ chung:

- Chị T có trách nhiệm trả khoản nợ 45.000.000 (Bốn mươi năm triệu) đồng cho ông Nguyễn Văn L và bà Hoàng Thị H; có trách nhiệm trả khoản nợ 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng (tiền gốc và lãi phát sinh) cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T, tỉnh Yên Bái.

- Anh C có trách nhiệm trả khoản nợ 3.200.000 (Ba triệu hai trăm nghìn) đồng cho ông Lương Đức T.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Chị T phải chịu 5.100.000 (Năm triệu một trăm nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá được trừ vào tiền tạm ứng 10.190.000 (Mười triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng đã nộp. Anh C phải chịu 5.100.000 (Năm triệu một trăm nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và phải trả số tiền này cho chị T (chị Thu đã nộp tạm ứng). Chị T được nhận lại số tiền 5.100.000 (Năm triệu một trăm nghìn) đồng do anh C nộp.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Các khoản tiền trên, kể từ ngày chị T hoặc anh C có đơn yêu cầu thi hành án, hằng tháng bên phải thi hành còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chưa thi hành được, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 6.490.000 (Sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng tiền án phí chia tài sản và 2.705.000 (Hai triệu bảy trăm linh năm nghìn) đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng (tổng cộng là 9.195.000 đồng); được khấu trừ vào số tiền 3.250.000 (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/06852 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái ngày 04/4/2019. Chị T còn phải nộp thêm 5.945.000 (Năm triệu chín trăm bốn mươi năm nghìn) đồng.

Anh C phải chịu 6.490.000 (Sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn) đồng tiền án phí chia tài sản, 2.705.000 (Hai triệu bảy trăm linh năm nghìn) đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con (tổng cộng là 9.495.000đồng).

2. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đ- ợc trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng chị T đã

nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/06690 ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT3-TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Trấn Yên;
- Chi cục THA DS huyện Trấn Yên;
- Các đương sự (8);
- Lưu: HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thái Hưng